

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Chủ tịch
Ông Vũ Trọng Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khanh	Thành viên
Ông Hồ Xuân Vinh	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Mai Dung	Thành viên

**Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Số. 046 /VACO/BCKT.NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 18 tháng 03 năm 2015, từ trang 03 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Hùng  
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0294-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Phạm Xuân Sơn  
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1450-2013-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU B 01-CTCK**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+150)	<b>100</b>		<b>420.940.915.090</b>	<b>384.199.661.850</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>73.405.732.692</b>	<b>64.422.648.241</b>
1. Tiền	111		71.905.732.692	61.264.894.009
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.500.000.000	3.157.754.232
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>7</b>	<b>147.814.228.651</b>	<b>133.105.943.942</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		148.061.555.490	134.196.148.118
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(247.326.839)	(1.090.204.176)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>8</b>	<b>189.473.119.821</b>	<b>176.367.692.581</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		1.040.737.246	395.810.336
2. Trả trước cho người bán	132		6.315.644.162	4.940.000.214
3. Các khoản phải thu khác	138		196.493.883.505	184.437.673.822
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(14.377.145.092)	(13.405.791.791)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.247.833.926</b>	<b>10.303.377.086</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35.706.322	18.803.508
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.802.684
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	10.212.127.604	10.282.770.894
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+250+260)	<b>200</b>		<b>23.510.862.682</b>	<b>21.304.546.499</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.350.532.183</b>	<b>7.393.580.253</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.995.032.393	1.831.602.840
- Nguyên giá	222		8.526.688.724	7.640.688.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.531.656.331)	(5.809.085.884)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.735.999.790	1.942.477.413
- Nguyên giá	228		3.938.357.488	3.718.357.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.202.357.698)	(1.775.880.075)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	3.619.500.000	3.619.500.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.309.910.467</b>	<b>4.034.610.467</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258	7	5.309.910.467	4.034.610.467
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.850.420.032</b>	<b>9.876.355.779</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	312.861.430	-
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	15	7.960.752.490	7.528.549.667
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.576.806.112	2.347.806.112
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>444.451.777.772</b>	<b>405.504.208.349</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU B 01-CTCK**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)</b>	<b>300</b>		<b>90.048.351.244</b>	<b>69.191.483.168</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>90.048.351.244</b>	<b>69.191.483.168</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	8.000.000.000	1.500.000.000
2. Phải trả người bán	312		193.496.964	177.263.070
3. Người mua trả tiền trước	313		1.143.090.320	837.679.441
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	475.150.553	477.652.422
5. Phải trả nhân viên	315		1.401.562.830	520.736.706
6. Chi phí phải trả	316	18	3.700.000.000	3.962.273.487
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	13.334.168.412	3.293.590.757
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng	320	20	61.127.140.465	57.086.805.251
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		673.741.700	745.235.790
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	287.883.359
11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	302.362.885
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>	<b>21</b>	<b>354.403.426.528</b>	<b>336.312.725.181</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>354.403.426.528</b>	<b>336.312.725.181</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		390.000.000.000	390.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.868.000.000	2.868.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(44.464.573.472)	(62.555.274.819)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>400</b>		<b>444.451.777.772</b>	<b>405.504.208.349</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU B 01-CTCK**  
Đơn vị: VND

	Mã số	31/12/2014	01/01/2014
<b>6. Chứng khoán lưu ký</b>		<b>1.372.001.730.000</b>	<b>1.472.810.360.000</b>
<b>6.1 Chứng khoán giao dịch</b>	<b>007</b>	<b>1.332.093.710.000</b>	<b>1.397.776.730.000</b>
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	8.865.130.000	16.333.820.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng	009	1.322.805.700.000	1.381.100.250.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	422.880.000	342.660.000
<b>6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>012</b>	<b>8.889.010.000</b>	<b>17.464.690.000</b>
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	5.000.000.000	-
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng	014	3.889.010.000	17.464.690.000
<b>6.3 Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>027</b>	<b>29.867.260.000</b>	<b>44.919.840.000</b>
- Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	220.000.000	2.640.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách	029	29.567.260.000	44.895.700.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	80.000.000	21.500.000
<b>6.4 Chứng khoán chờ giao dịch</b>	<b>037</b>	<b>1.151.750.000</b>	<b>12.649.100.000</b>
- Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	50.000	40.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách	039	1.151.700.000	12.649.060.000
<b>7. Chứng khoán chưa niêm yết</b>		<b>204.614.740.000</b>	<b>57.390.590.000</b>
<b>7.1 Chứng khoán giao dịch</b>	<b>051</b>	<b>204.614.740.000</b>	<b>57.390.590.000</b>
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	64.235.950.000	57.390.590.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng	053	140.378.790.000	-



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02-CTCK  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2014	2013
<b>1. Doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>45.520.165.337</b>	<b>24.918.317.092</b>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		17.178.570.458	9.396.627.775
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		7.060.703.190	2.143.474.922
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		4.232.727.271	200.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		848.182.445	819.213.698
Doanh thu khác	01.9		16.199.981.973	12.359.000.697
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>		<b>-</b>	<b>6.273.548</b>
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>45.520.165.337</b>	<b>24.912.043.544</b>
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	23	21.715.447.532	8.170.531.885
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		23.804.717.805	16.741.511.659
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.455.068.637	8.806.791.680
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		16.349.649.168	7.934.719.979
8. Thu nhập khác	31		3.175.059.878	3.755.139.223
9. Chi phí khác	32		1.434.007.699	706.713
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	24	1.741.052.179	3.754.432.510
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.090.701.347	11.689.152.489
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		18.090.701.347	11.689.152.489
15. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	26	464	300



Nguyễn Đỗ Lăng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Thanh  
 Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 03-CTCK  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		18.090.701.347	11.689.152.489
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	2		1.149.048.070	1.180.103.878
Các khoản dự phòng	3		128.475.964	(4.659.639.548)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(5.981.630.673)	(4.915.494.080)
Chi phí lãi vay	6		1.233.401.271	994.379.605
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		14.619.995.979	4.288.502.344
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		(14.460.259.612)	(14.542.237.219)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.980.269.961	10.811.439.068
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(329.764.244)	547.257.181
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.856.803.156)	(746.532.185)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(260.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		276.000.000	37.512.735.239
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(11.912.863.858)	(49.871.292.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.316.575.070	(12.260.128.286)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.106.000.000)	(233.613.590)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(203.578.376.847)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		201.120.833.333	4.366.356.162
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.275.300.000)	(707.999.667)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.005.352.895	4.547.727.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.166.509.381	7.972.470.540
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28.000.000.000	878.215.014
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.500.000.000)	(878.215.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.500.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		8.983.084.451	(4.287.657.746)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		64.422.648.241	68.710.305.987
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	73.405.732.692	64.422.648.241



Nguyễn Đỗ Lăng  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Thanh  
 Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Hạnh  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MÁU B 05-CTCK**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm			Số dư cuối năm		
		Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay		Năm trước	Năm nay	
					Tăng	Giảm			Tăng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	21	390.000.000.000	390.000.000.000	-	-	-	-	390.000.000.000	390.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	21	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	21	2.868.000.000	2.868.000.000	-	-	-	-	2.868.000.000	2.868.000.000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	21	(74.244.427.308)	(62.555.274.819)	11.689.152.489	-	18.090.701.347	-	(62.555.274.819)	(44.464.573.472)



**Nguyễn Đỗ Lăng**  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

**Nguyễn Thị Thanh**  
 Kế toán trưởng

**Lê Thị Hồng Hạnh**  
 Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015.

Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444, đường Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 56 người (tại ngày 31/12/2013 là 53 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản mục tiền gửi của các nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được tách bạch riêng và là một trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên tại các ngân hàng thương mại.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

**Hình thức kế toán**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**Các bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Một số cổ đông của Công ty này đồng thời là cổ đông của Công ty.
- Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Tiền ký quỹ của nhà đầu tư**

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi riêng trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

**Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán**

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

**Đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

**Đầu tư chứng khoán**

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn là chứng khoán thương mại, bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Việc phân loại khoản đầu tư chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Ban Giám đốc. Theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn khi Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn trong Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng vì không thu thập đủ tối thiểu báo giá bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Đầu tư tài chính dài hạn khác***

Đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của Công ty tại các Công ty nhận đầu tư lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào đơn vị nhận đầu tư.

**Các hợp đồng bán lại**

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán. Phân chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại không được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc thận trọng trừ khi Công ty có khả năng nhận được phân chênh lệch này một cách chắc chắn.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả hộ cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

**Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 10 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, được phân bổ từ 2 năm đến 4 năm.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuê tài sản**

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê.

**Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Doanh thu**

• **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn**

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

• **Doanh thu hoạt động tư vấn**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31/12/2014, Công ty còn khoản lỗ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 78.581.901.912 đồng có thể sử dụng để chuyển lỗ vào các năm tiếp theo, nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	31.861.240	78.175.114
Tiền gửi ngân hàng	30.631.089.383	322.955.518
<i>Trong đó: tiền gửi của NĐT</i>	<i>20.136.823.393</i>	<i>-</i>
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	41.242.782.069	60.863.763.377
<i>Trong đó: tiền của NĐT</i>	<i>40.759.879.515</i>	<i>56.785.861.110</i>
Các khoản tương đương tiền (i)	1.500.000.000	3.157.754.232
	<b>73.405.732.692</b>	<b>64.422.648.241</b>

**Ghi chú:** (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	Cổ phiếu	VND
a) Của Công ty chứng khoán	5.243.264	74.241.318.000
- Cổ phiếu	5.243.264	74.241.318.000
b) Của nhà đầu tư	641.524.877	7.095.426.516.000
- Cổ phiếu	641.524.877	7.095.426.516.000
	<b>646.768.141</b>	<b>7.169.667.834.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, Số 444 Hoàng Hoa Thám, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU B 09-CTCK

**7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**7.1. Tình hình đầu tư tài chính**

Chỉ tiêu	Số lượng (cổ phiếu)		Giá trị theo số kế toán		Số với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Đơn vị: VND
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng	Giảm		Cuối năm	Đầu năm		
						Cuối năm	Đầu năm				
<b>I. Đầu tư ngắn hạn</b>											
<b>Chứng khoán thương mại</b>											
- Cổ phiếu	7.810.108	7.372.441	148.061.555.490	134.196.148.118	2.114.824.429	817.914.531	247.326.839	1.090.204.176	149.929.053.080	133.923.858.473	
Có phiếu niêm yết (1)	1.386.513	1.633.382	117.848.793.747	106.780.253.721	2.114.824.429	817.914.531	247.326.839	1.090.204.176	119.716.291.337	106.507.964.076	
Có phiếu chưa niêm yết (2)	6.423.595	5.739.059	16.328.641.809	14.600.874.533	1.909.824.429	773.935.311	240.874.478	398.662.612	17.997.591.760	14.976.147.232	
Đầu tư ngắn hạn khác (3)			101.520.151.938	92.179.379.188	205.000.000	43.979.220	6.452.361	691.541.564	101.718.699.577	91.531.816.844	
			30.212.761.743	27.415.894.397	-	-	-	-	30.212.761.743	27.415.894.397	
<b>II. Đầu tư góp vốn</b>											
- Đầu tư dài hạn khác											
Đầu tư vào Trường Đại học Đông Nam Á (4)			5.309.910.467	4.034.610.467	-	-	-	-	5.309.910.467	4.034.610.467	
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư CIC (5)			575.000.000	575.000.000	-	-	-	-	575.000.000	575.000.000	
Hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Thương mại Viva (6)			2.609.610.800	2.609.610.800	-	-	-	-	2.609.610.800	2.609.610.800	
			2.125.299.667	849.999.667	-	-	-	-	2.125.299.667	849.999.667	

Ghi chú:

- Công ty không xác định giá thị trường của cổ phiếu công ty cổ phần Tasco (mã HUT) do cổ phiếu trên đang hạn chế chuyển nhượng.
- Bao gồm cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng; cổ phiếu upcom, cổ phiếu của các Công ty hủy niêm yết. Công ty không trích lập dự phòng cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng do không có căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu này.
- Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm:
  - Các hợp đồng cho vay hỗ trợ ngắn hạn đầu tư chứng khoán được ký giữa Công ty và các nhà đầu tư với số tiền là 26.097.463.997 đồng. Tài sản đảm bảo là giá trị tiền và chứng khoán của nhà đầu tư, Công ty được hưởng lãi trên khoản hỗ trợ ngắn hạn này.
  - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với số tiền là 4.115.297.746 đồng với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,5%/năm và kỳ hạn 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**7. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**7.1. Tình hình đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

(4) Đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn để thành lập Trường Đại học Đông Nam Á, Công ty chiếm 5% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, trường đại học đang trong quá trình thành lập.

(5) Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư CIC theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký hai bên vào tháng 06 năm 2011. Tại 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện đánh giá việc trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư trên do chưa có báo cáo tài chính của Công ty CP Đầu tư CIC năm 2014. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, số dự phòng cần trích lập (nếu có) không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty.

(6) Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam. Tại 31/12/2014, Công ty chưa thực hiện đánh giá việc trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư trên do chưa có báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại Viva năm 2014. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, số dự phòng cần trích lập (nếu có) không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty.

**7.2. Dự phòng giảm giá đầu tư**

*Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn*

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường</i>
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>1.386.509</b>	<b>16.328.641.809</b>	<b>240.874.478</b>
HHS	56.000	1.653.050.000	104.500.000
HUT	500.000	5.000.000.000	-
API	505.600	5.736.542.430	-
Khác	324.909	3.939.049.379	136.374.478
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>6.423.599</b>	<b>101.520.151.938</b>	<b>6.452.361</b>
Công ty CP đầu tư điện lực Hà Nội	2.444.450	24.444.500.000	-
Công ty CP Đầu tư Liên Minh	1.300.000	23.400.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Sài Gòn Xanh	451.500	14.304.250.000	-
Công ty CP Kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng	1.174.700	14.671.100.000	-
Công ty CP Thép Đình Vũ	163.400	5.625.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam	400.000	4.800.000.000	-
Cổ phiếu Thủy sản Minh Hải	50.422	1.902.937.958	-
Cổ phiếu Thủy sản Cà Mau	58.500	1.593.951.116	-
NDC	50.000	1.395.000.000	-
Khác	330.627	9.383.412.864	6.452.361
<b>Tổng cộng</b>			<b>247.326.839</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU B 09-CTCK**

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

Chỉ tiêu	Đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Cuối năm			Số dự phòng
	Tổng số	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	I	2	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	395.810.336	265.162.246	5.157.852.304	(4.512.925.394)	1.040.737.246	287.729.746	287.729.746	287.729.746
2. Trả trước cho người bán	4.940.000.214	2.831.068.030	6.785.021.416	(5.409.377.468)	6.315.644.162	2.880.392.064	2.880.392.064	2.880.392.064
3. Thuế GTGT được khấu trừ	1.802.684	-	19.062.219	(20.864.903)	0	-	-	-
4. Phải thu khác	184.437.673.822	10.089.133.918	1.837.751.500.884	(1.825.695.291.201)	196.493.883.505	11.032.340.170	11.032.340.170	11.032.340.170
<i>Phải thu các hợp đồng bán lại chứng khoán (i)</i>	<i>21.271.100.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(14.671.100.000)</i>	<i>6.600.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu hoạt động giao dịch mua kỳ quỹ chứng khoán</i>	<i>113.626.926.492</i>	<i>4.995.146.258</i>	<i>1.759.553.797.120</i>	<i>(1.731.656.220.891)</i>	<i>141.524.502.721</i>	<i>5.994.253.692</i>	<i>5.994.253.692</i>	<i>5.994.253.692</i>
<i>Phải thu ứng trước tiền bán</i>	<i>14.010.158.313</i>	<i>-</i>	<i>26.636.745.897</i>	<i>(28.147.073.130)</i>	<i>12.499.831.080</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Lãi dự thu hoạt động giao dịch mua kỳ quỹ chứng khoán</i>	<i>12.237.290.474</i>	<i>-</i>	<i>12.668.418.840</i>	<i>(12.237.290.474)</i>	<i>12.668.418.840</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Lãi dự thu từ khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>15.456.826.351</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>(141.835.616)</i>	<i>15.314.990.735</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán</i>	<i>91.604.380</i>	<i>-</i>	<i>2.673.477.978</i>	<i>(2.767.082.358)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>7.743.767.812</i>	<i>5.093.987.660</i>	<i>36.217.061.049</i>	<i>(36.074.688.732)</i>	<i>7.886.140.129</i>	<i>5.038.086.478</i>	<i>5.038.086.478</i>	<i>5.038.086.478</i>
5. Tạm ứng	10.281.770.894	220.427.597	12.131.901.748	(12.202.545.038)	10.211.127.604	176.683.112	176.683.112	176.683.112
<b>Tổng cộng</b>	<b>200.055.255.266</b>	<b>13.405.791.791</b>	<b>1.861.826.276.352</b>	<b>(1.847.820.139.101)</b>	<b>214.061.392.517</b>	<b>14.377.145.092</b>	<b>14.377.145.092</b>	<b>14.377.145.092</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU (Tiếp theo)**

Ghi chú:

(i) Phải thu liên quan đến các hợp đồng bán lại chứng khoán của Công ty Cổ phần Liên Minh với giá trung bình 11.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty này chưa niêm yết. Tại ngày 31/12/2014, Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này do không có căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu.

**9. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Số dư đầu năm	(13.405.791.791)	(13.702.011.425)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	1.380.351.886	375.279.395
Số trích lập trong năm	(2.351.705.187)	(79.059.761)
Số dư cuối năm	<u>(14.377.145.092)</u>	<u>(13.405.791.791)</u>

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	10.211.127.604	10.281.770.894
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
	<u>10.212.127.604</u>	<u>10.282.770.894</u>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	244.944.652	1.439.889.000	5.955.855.072	7.640.688.724
Mua sắm mới	-	-	886.000.000	886.000.000
Tại ngày 31/12/2014	<u>244.944.652</u>	<u>1.439.889.000</u>	<u>6.841.855.072</u>	<u>8.526.688.724</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2014	102.672.742	428.893.333	5.277.519.809	5.809.085.884
Khấu hao trong năm	58.694.873	143.988.900	519.886.674	722.570.447
Tại ngày 31/12/2014	<u>161.367.615</u>	<u>572.882.233</u>	<u>5.797.406.483</u>	<u>6.531.656.331</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2014	142.271.910	1.010.995.667	678.335.263	1.831.602.840
Tại ngày 31/12/2014	<u>83.577.037</u>	<u>867.006.767</u>	<u>1.044.448.589</u>	<u>1.995.032.393</u>

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 3.709.321.832 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 3.484.535.325 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	3.552.407.200	165.950.288	3.718.357.488
Mua sắm mới	220.000.000	-	220.000.000
Tại ngày 31/12/2014	<u>3.772.407.200</u>	<u>165.950.288</u>	<u>3.938.357.488</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2014	1.609.929.787	165.950.288	1.775.880.075
Khấu hao trong năm	426.477.623	-	426.477.623
Tại ngày 31/12/2014	<u>2.036.407.410</u>	<u>165.950.288</u>	<u>2.202.357.698</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2014	1.942.477.413	-	1.942.477.413
Tại ngày 31/12/2014	<u>1.735.999.790</u>	<u>-</u>	<u>1.735.999.790</u>

Nguyên giá các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 524.820.424 đồng (tại ngày 31/12/2013 là 426.602.788 đồng).

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dự án tại Khu đô thị mới An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (i)	3.619.500.000	3.619.500.000
	<u>3.619.500.000</u>	<u>3.619.500.000</u>

Ghi chú: (i) Là giá trị đầu tư vào lô đất số 6 tại dự án TT14 Khu đô thị mới An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội.

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	512.659.339
Tăng trong năm	372.214.065	31.856.200
Phân bổ vào chi phí trong năm	(59.352.635)	(544.515.539)
Số dư cuối năm	<u>312.861.430</u>	<u>-</u>

**15. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	494.938.176	494.938.176
Tiền nộp bổ sung	7.033.611.491	4.770.706.230
Lãi phân bổ trong năm	432.202.823	2.262.905.261
Số dư cuối năm	<u>7.960.752.490</u>	<u>7.528.549.667</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư và Thương mại Việt	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	5.000.000.000	-
Đại học Đông Nam Á	-	1.500.000.000
	<b>8.000.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>

Khoản vay ngắn hạn cuối năm là vay Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư và Thương mại Việt với lãi suất 5,3%/năm và vay Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương với lãi suất 8,8%/năm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 5 ngày kể từ ngày vay. Các khoản vay trên không có tài sản đảm bảo. Công ty đã trả các khoản vay trên vào ngày 05/01/2015.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	60.315.458	17.667.127
Thuế thu nhập cá nhân	414.835.095	459.985.295
	<b>475.150.553</b>	<b>477.652.422</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân là số chưa được cơ quan thuế quyết toán.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả	-	623.401.885
Chi phí phải trả bà Lê Thị Thủy (i)	2.900.000.000	3.338.871.602
Chi phí phải trả khác (ii)	800.000.000	-
	<b>3.700.000.000</b>	<b>3.962.273.487</b>

Ghi chú: (i) Chi phí phải trả Bà Lê Thị Thủy: Theo thỏa thuận giữa hai bên đã được công nhận của Tòa án, Công ty phải trả cho bà Lê Thị Thủy với tổng giá trị là 6.520.000.000 đồng (trong đó: 4.000.000.000 đồng bằng tiền và chênh lệch giá trị 600.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán APEC (APS) với giá trị tạm tính là 2.520.000.000 đồng). Công ty đã ghi nhận vào chi phí 4.000.000.000 đồng, trong năm Công ty đã thanh toán 1.700.000.000 đồng. Do chưa xác định được giá chính xác tại thời điểm trong tương lai, Công ty đã tạm ghi nhận 600.000.000 đồng (khoản chênh lệch 600.000 cổ phiếu APS), Công ty sẽ thực hiện trích tiếp phần chênh lệch giá trị cổ phiếu APS phải trả (dự kiến số trích vào chi phí hàng quý trong năm 2015 là khoảng 500 triệu đồng/quý) đảm bảo đủ nguồn phải trả trước ngày 31/12/2015.

(ii) Chi phí phải trả khác của hoạt động kinh doanh, số tiền này đã chi trả vào ngày 21.01.2015.

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả tiền đầu giá (*)	10.539.435.629	-
Phải trả phải nộp khác	2.794.732.783	3.293.590.757
	<b>13.334.168.412</b>	<b>3.293.590.757</b>

Ghi chú: (\*) Đây là khoản phải trả tiền đầu giá của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội (HAPRO) theo hợp đồng Tư vấn bán đầu giá cổ phần số 153/2014/HĐTV/APEC-HAPRO ngày 01/08/2014 và số 155/2014/HĐTV/APEC-HAPRO ngày 01/08/2014.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	157.128.376	213.582.380
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	73.309.181	87.361.761
Phải trả tiền ký quỹ của nhà đầu tư	60.896.702.908	56.785.861.110
	<b>61.127.140.465</b>	<b>57.086.805.251</b>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(74.244.427.308)
Lãi trong năm	-	-	-	11.689.152.489
Số dư tại 01/01/2014	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(62.555.274.819)
Lãi trong năm	-	-	-	18.090.701.347
Số dư tại 31/12/2014	<b>390.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>2.868.000.000</b>	<b>(44.464.573.472)</b>

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại 31/12/2014:

Cổ phiếu phổ thông của cổ đông sáng lập:	
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	39.000.000 cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	39.000.000 cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	39.000.000 cổ phiếu

**22. DOANH THU**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	17.178.570.458	9.396.627.775
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	7.060.703.190	2.143.474.922
Doanh thu hoạt động tư vấn	4.232.727.271	200.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	848.182.445	819.213.698
Doanh thu khác	16.199.981.973	12.359.000.697
<i>Doanh thu ứng trước tiền bán</i>	<i>4.338.616.120</i>	<i>2.087.957.166</i>
<i>Doanh thu hoạt động giao dịch mua ký quỹ chứng khoán</i>	<i>8.176.208.473</i>	<i>5.504.608.996</i>
<i>Doanh thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư ngắn hạn</i>	<i>3.685.057.380</i>	<i>7.683.609.777</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>100.000</i>	<i>852.000</i>
	<b>45.520.165.337</b>	<b>24.918.317.092</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí môi giới	6.422.186.500	3.383.597.737
Chi phí đầu tư chứng khoán góp vốn	1.861.353.036	178.728.351
Hoàn nhập dự phòng	(842.877.337)	(4.363.419.914)
Chi phí lãi vay	1.233.401.271	892.879.609
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	13.041.384.062	8.078.746.102
	<b>21.715.447.532</b>	<b>8.170.531.885</b>

**24. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Cho thuê văn phòng	2.818.090.729	2.619.836.035
Thu nhập khác	356.969.149	1.135.303.188
<b>Tổng Thu nhập khác</b>	<b>3.175.059.878</b>	<b>3.755.139.223</b>
Chi phí nộp phạt hành chính, phạt thuế	447.424.529	-
Chi phí khác	986.583.170	706.713
<b>Tổng Chi phí khác</b>	<b>1.434.007.699</b>	<b>706.713</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1.741.052.179</b>	<b>3.754.432.510</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.090.701.347	11.689.152.489
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	(2.780.905.906)	(543.189.650)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	447.424.529	-
Chuyển lỗ của năm trước	(15.757.219.970)	(11.145.962.839)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất	22%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Kế hoạch chuyển lỗ**

Khoản lỗ tính thuế này chưa được cơ quan thuế quyết toán. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

Năm phát sinh lỗ	Thời gian được chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh (VND)	Số lỗ đã chuyển (VND)	Số lỗ còn được chuyển (VND)
2008		77.512.355.713	71.419.095.132	hết thời gian chuyển lỗ
2011	2012 - 2016	94.339.121.882	15.757.219.970	78.581.901.912
<b>Cộng</b>		<b>94.339.121.882</b>	<b>15.757.219.970</b>	<b>78.581.901.912</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.090.701.347	11.689.152.489
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.000.000	39.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	464	300
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

*Giao dịch bên liên quan:*

	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>
<b>Nhận tiền đặt cọc thuê nhà</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	238.000.000	155.856.000
<b>Vay</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	5.000.000.000	-

*Số dư bên liên quan:*

	<u>31/12/2014</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2014</u> <u>VND</u>
<b>Khoản phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	-	155.856.000
<b>Khoản nhận ký cược, ký quỹ</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	238.000.000	-
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	5.000.000.000	-
<b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</b>		
	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2013</u> <u>VND</u>
Thu nhập HĐQT và Ban Giám đốc	1.156.500.000	914.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuê hoạt động	4.155.991.220	4.360.844.343

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Trong vòng 1 năm tới	332.415.051	4.246.474.975
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	75.583.562	37.864.800
	<u>407.998.613</u>	<u>4.284.339.775</u>

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản vay	8.000.000.000	1.500.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	73.374.508.722	64.422.648.241
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	354.376.202.558	336.312.725.181
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0%</u>	<u>0%</u>

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn khác. Công nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.405.732.692	-	64.422.648.241	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.534.620.751	(11.320.069.916)	184.833.484.158	(10.354.296.164)
Các khoản cho vay	30.212.761.743	-	27.415.894.397	-
Đầu tư ngắn hạn	148.061.555.490	(247.326.839)	134.196.148.118	(1.090.204.176)
Đầu tư dài hạn	5.309.910.467	-	4.034.610.467	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>454.524.581.143</b>	<b>(11.567.396.755)</b>	<b>414.902.785.381</b>	<b>(11.444.500.340)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			8.000.000.000	1.500.000.000
Phải trả người bán			193.496.964	177.263.070
Chi phí phải trả			3.700.000.000	3.962.273.487
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			13.334.168.412	3.293.590.757
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán			61.127.140.465	57.086.805.251
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu			673.741.700	745.235.790
<b>Tổng cộng</b>			<b>87.028.547.541</b>	<b>66.765.168.355</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

*Rủi ro thị trường*

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro lãi suất, các rủi ro về giá như cổ phiếu.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết mà Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng bởi biến động về giá cổ phiếu trên thị trường cũng như tính không chắc chắn về giá trị cổ phiếu trong tương lai. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thường xuyên phân tích diễn biến của thị trường và cổ phiếu của doanh nghiệp Công ty đầu tư, đưa ra hạn mức đầu tư hợp lý. Mặt khác, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Các nghiệp vụ mua hàng hóa của Công ty phát sinh không đáng kể do đó Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu và từ hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.374.508.722	-	73.374.508.722
Phải thu khách hàng, phải thu khác	186.205.425.835	-	186.205.425.835
Các khoản cho vay	30.212.761.743	-	30.212.761.743
Đầu tư ngắn hạn	147.814.228.651	-	147.814.228.651
Đầu tư dài hạn	-	5.309.910.467	5.309.910.467
<b>Tổng cộng</b>	<b>437.606.924.951</b>	<b>5.309.910.467</b>	<b>442.916.835.418</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Vay và nợ	8.000.000.000	-	8.000.000.000
Phải trả người bán	193.496.964	-	193.496.964
Chi phí phải trả	3.700.000.000	-	3.700.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13.334.168.412	-	13.334.168.412
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	61.123.140.465	-	61.123.140.465
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	673.741.700	-	673.741.700
<b>Tổng cộng</b>	<b>87.024.547.541</b>	<b>-</b>	<b>87.024.547.541</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>350.582.377.410</b>	<b>5.309.910.467</b>	<b>165.855.598.118</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.422.648.241	-	64.422.648.241
Phải thu khách hàng, phải thu khác	174.479.187.994	-	174.479.187.994
Các khoản cho vay	27.415.894.397	-	27.415.894.397
Đầu tư ngắn hạn	133.105.943.942	-	133.105.943.942
Đầu tư dài hạn	-	4.034.610.467	4.034.610.467
<b>Tổng cộng</b>	<b>399.423.674.574</b>	<b>4.034.610.467</b>	<b>403.458.285.041</b>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>			
Vay và nợ	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Phải trả người bán	177.263.070	-	177.263.070
Chi phí phải trả	3.962.273.487	-	3.962.273.487
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.293.590.757	-	3.293.590.757
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	57.086.805.251	-	57.086.805.251
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	745.235.790	-	745.235.790
<b>Tổng cộng</b>	<b>66.765.168.355</b>	<b>-</b>	<b>66.765.168.355</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>332.658.506.219</b>	<b>4.034.610.467</b>	<b>336.693.116.686</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**30. NỢ TIỀM TÀNG**

Theo biên bản thỏa thuận giữa Công ty và Bà Lê Thị Thủy đã được tòa án công nhận, Công ty sẽ phải trả cho Bà Lê Thị Thủy với tổng giá trị là 6.520.000.000 đồng (trong đó: 4.000.000.000 đồng bằng tiền và chênh lệch giá trị 600.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán APEC với giá trị tạm tính là 2.520.000.000 đồng). Khoản thanh toán cuối cùng chậm nhất vào ngày 30/03/2016. Sau thời gian trên, nếu Công ty không thực hiện thanh toán đúng thời gian và số tiền đã thỏa thuận thì Công ty Cổ phần Chứng khoán APEC sẽ phải trả số tiền 20.000.000.000 đồng trừ đi số đã thanh toán sau ngày có quyết định trên. Điều này có thể làm phát sinh thêm nợ phải trả với giá trị là 13.480.000.000 đồng trong thời gian tới.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09-CTCK**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ**


Theo Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 của Công ty với nội dung: “Địa điểm Tầng 2 và tầng 3, tòa nhà Machinco Building, số 444, đường Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.” Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đã hoàn tất việc chuyển trụ sở chính về địa chỉ nêu trên.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán.



  
Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

  
Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

  
Lê Thị Hồng Hạnh  
Người lập biểu